

Thông kê các vụ điều tra chống trợ cấp đối với hàng hóa Việt Nam tại thị trường nước ngoài
Thời gian cập nhật/ Lastest update: 5/1/2026

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI

Năm/ Year	Thứ tự vụ kiện/ No.	Mặt hàng	Investigated product	Mã HS sản phẩm/ HS code	Nước khởi kiện/ Investigating country	Nước bị kiện/ Investigated country	Quá trình điều tra/ Investigation period						Ghi chú/ Note		
							Thời gian khởi kiện/ Initiated dd/mm/yy	Biện pháp tạm thời Provisional measure			Biện pháp cuối cùng Final measure				
								Ngày/ Date	Mức thuế/ Duty	Thời gian/ Time	Ngày/ Date	Mức thuế/ Duty		Thời gian/ Time	
2025	34	Thép cốt bê tông	Steel concrete reinforcing bars	7213.10.0000, 7214.20.0000, 7228.30.8010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Ai Cập, Angieri, Bungari	25/06/2025							Kiện đúp AD, CVD	
2025	33	Gỗ dán cứng và trang trí	Hardwood and Decorative Plywood	4412.10.0500; 4412.31.0520; 4412.31.0	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia	11/06/2025								Kiện đúp AD, CVD
2025	32	Khung gầm và các bộ phận của chúng	Chassis and Subassemblies Thereof	8716.39.0090, 8716.90.5060	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Mexico, Thái Lan	18/03/2025								Kiện đúp AD, CVD
2024	31	Bột độn canxi cacbonat	Calcium carbonate filler masterbatch	38249900	Ấn Độ/ India	Việt Nam	27/12/2024				27/09/2025	31,58-75 USD/MT			Kiện đúp AD, CVD
2024	30	Vỏ viên không cứng	Hard Empty Capsules	9602.00.1040 và 9602.00.5010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Trung Quốc và Ấn Độ	13/11/2024	23/05/2025	2,15%	120 ngày	19/12/2025	2,45%			Kiện đúp AD, CVD
2024	29	Sản phẩm sợi đức nhiệt	Thermoformed Molded Fiber Products	4823.70.0020, 4823.70.0040, 4823.61.0020, 4823.61.0040, 4823.69.0020, 4823.69.0040, 4823.90.1000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc	28/10/2024	10/03/2025	3,39 - 173,51%	120 ngày	25/09/2025	5,06-200,70%			Kiện đúp AD, CVD
2024	28	Thép chống ăn mòn (thép CORE)	Corrosion-Resistant Steel Products	7210.30.0030, 7210.30.0060, 7210.41.0000, 7210.49.0030, 7210.49.0040, 7210.49.0045, 7210.49.0091, 7210.49.0095, 7210.61.0000, 7210.69.0000, 7210.70.6030, 7210.70.6060, 7210.70.6090, 7210.90.6000, 7210.90.9000, 7212.20.0000, 7212.30.1030, 7212.30.1090, 7212.30.3000, 7212.30.5000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7212.60.0000, 7225.91.0000, 7225.92.0000, 7226.99.0110, 7226.99.0130, 7210.90.1000, 7215.90.1000, 7215.90.3000, 7215.90.5000, 7217.20.1500, 7217.30.1530, 7217.30.1560, 7217.90.1000, 7217.90.5030, 7217.90.5060, 7217.90.5090, 7225.99.0090, 7226.99.0180, 7228.60.6000, 7228.60.8000, and 7229.90.1000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Mexico, Canada	25/9/2024	04/02/2025	0 - 140,05%	120 ngày	19/12/2025	0-257,83%			Kiện đúp AD, CVD
2024	27	Pin năng lượng mặt trời	Crystalline Silicon Photovoltaic Cells	8541.42.0010, 8541.43.0010, 8501.71.0000, 8501.72.1000, 8501.72.2000, 8501.72.3000, 8501.72.9000, 8501.80.1000, 8501.80.2000, 8501.80.3000, 8501.80.9000, 8507.20.8010, 8507.20.8031, 8507.20.8041, 8507.20.8061, 8507.20.8091	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Thái Lan / Vietnam, Cambodia, Malaysia, Thailand	14/5/2024	30/09/2024	0,81-292,61%						Kiện đúp AD, CVD Ngày 18/04/2025: USDOC ban hành Kết luận cuối cùng, khẳng định có hành vi bán phá giá và nhận trợ cấp với sản phẩm Việt Nam: - Biên độ phá giá: 58,07 - 271,28%; mức ký quỹ: 52,54 - 271,28% - Biên độ trợ cấp: 68,15 - 542,64%
2024	26	Đĩa giấy	Paper Plates	4823.69.00.40, 4823.61.00.40	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	14/2/2024	01/07/2024	5,48% - 237,65%		20/03/2025	- Việt Nam: 4,47 - 295,08% - Trung Quốc: 5,53 - 225,9%			Kiện đúp AD, CVD
2024	25	Kính cường lực trắng và không trắng	Textured Tempered Coated and Uncoated Glass	7003.1990, 7005.1010, 7005.1090, 7005.2190, 7005.2990, 7005.3090, 7007.1900, 7007.2190, 7007.2900, 7016.9000, 7020.0090 và 8541.4011	Ấn Độ/ India	Việt Nam	13/2/2024				10/5/2025	593 - 664 USD/ MT			Kiện đúp AD, CVD với Việt Nam
2023	24	Tôm nước âm đông lạnh	Frozen Warmwater Shrimp	0306.17, 1605.21 và 1605.29	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia	14/11/2023	01/04/2024	2,84%-196,41%		26/12/2024	- Việt Nam: 2,84-221,82% - Ấn Độ: 5,63-5,87% - Ecuador: 3,57-4,41%			
2020	23	Ghế bọc đệm	Upholstered seating for domestic purposes	9401.40; 9401.61 và 9401.71	Canada	Việt Nam, Trung Quốc	21/12/2020	05/05/2021	Việt Nam (0%-11,73%), Trung Quốc (0%-89,54%)		02/09/2021	Việt Nam: 0-5,5% Trung Quốc: 0% - 81,1%			Kiện đúp AD và CVD Ngày 22/03/2024: Tiến hành rà soát thuế CBPG và CTC Ngày 24/11/2025: Tiến hành rà soát hành chính thuế CBPG và CTC

2020	22	Ông đồng	Copper tubes and pipes	7411.21.00; 7411.22.00; 7411.29.00	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Thái Lan	25/09/2020				31/01/2022	Việt Nam: 2.13-14.76%; Malaysia: 5.31-11.53%; Thái Lan: 0-7.57%.		
2020	21	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng nhỏ hơn 600mm	Aluminium zinc coated steel of a width less than 600 millimeters	7212.50.00; 7226.99.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	30/6/2020							Kiện dúp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với Việt Nam
2020	20	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng từ 600mm trở lên	Aluminium zinc coated steel of a width equal to or greater than 600 millimeters	7210.61.00; 7225.99.00	Australia	Việt Nam, Hàn Quốc, Đài Loan	30/6/2020							Kiện dúp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống trợ cấp đối với Việt Nam
2020	19	Lốp xe ô tô	passenger vehicle and light truck (PVLТ) tires	4011.10.1010, 4011.10.1020, 4011.10.1030, 4011.10.1040, 4011.10.1050, 4011.10.1060, 4011.10.1070, 4011.10.5000, 4011.20.1005, and 4011.20.5010	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan	23/06/2020		6,23%-10,08%		24/5/2021	6,23%-7,89%		Kiện dúp AD và CVD
2020	18	Ông và ông dẫn bằng thép - Ông thép chính xác		7306.30.00; 7306.50.00; 7306.61.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan	31/03/2020							Kiện dúp AD, CVD 01/06/2021: Kết luận sơ bộ: ông thép từ Việt Nam không bán phá giá và không nhận trợ cấp 10/8/2021: Chấm dứt điều tra CBPG và CTC đối với hàng xuất khẩu Việt Nam
2019	17	Thép chống ăn mòn	COR	7210.30.00.00; 7210.49.00.10; 7210.49.00.20; 7210.49.00.30 7210.61.00.00; 7210.69.00.10 7210.69.00.20; 7212.20.00.00 7212.30.00.00; 7212.50.00.00 7225.91.00.00; 7225.92.00.00 7226.99.00.10	Canada	Thổ Nhĩ Kỳ, UAE và Việt Nam	11/08/2019	20/03/2020	Việt Nam: 0%-0,12%, Thổ Nhĩ Kỳ: 0,87%-7,72%, UAE: 0%		16/10/2020	không áp thuế chống trợ cấp với Việt Nam và UAE		
2019	16	Ván sợi bằng gỗ	Fiberboards	441112; 441113; 441114; 441192; 441193; 441194.	Ấn Độ/ India	Indonesia, Malaysia, Sri Lanka, Thái Lan và Việt Nam	11/05/2019				03/05/2021	Việt Nam: 12.36-19.13%; Indonesia: 13.69-15.78%; Malaysia: 10.52-18.08% Thái Lan: 8.26-27.52% Sri Lanka: 12.37%		
2019	15	Tháp gió	Wind Towers	7308.20; 8502.31	Hoa Kỳ/ The US	Canada, Indonesia, Hàn Quốc/ Korea, Việt Nam/ Vietnam	29/07/2019				05/11/2019	7,13%		
2018	14	Dây đồng	Continuous Cast Copper Wire Rods	7407.1010, 7407.1020, 7408.1190, 7408.1920, 7408.1990, 7409.11 và 7409.19.	Ấn Độ/ India	Việt Nam/Vietnam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan/ Thailand	10/9/2018				01/08/2019	CVD: 10.33 - 29.88%	5 năm/year	Ngày 29/06/2024, Tổng vụ PVTM Ấn Độ (DGTR) tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CTC Ngày 04/04/2025: DGTR ban hành kết luận rà soát cuối kỳ, đề xuất tiếp tục áp thuế CTC 7,13% đối với Việt Nam
2018	13	Ông thép không gỉ	Welded Stainless Steel Pipes and Tubes	73061100; 73062100; 73064000; 73066100 và 73066900	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Việt Nam/ China, Vietnam	09/08/2018				17/9/2019	0% - 11,96%	5 năm/year	Kiện dúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation 11/02/2021: Tiến hành rà soát giữa kỳ biện pháp chống trợ cấp (rà soát phạm vi sản phẩm) 30/09/2023: Tổng vụ PVTM Ấn Độ (DGTR) tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CTC 15/06/2024: DGTR đề xuất tiếp tục áp thuế CTC sau rà soát cuối kỳ
2018	12	Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Steel	7209.15.00.00; 7209.16.00.00; 7209.17.00.00; 7209.18.00.00; 7209.25.00.00; 7209.26.00.00; 7209.27.00.00; 7209.28.00.00; 7209.90.00.00; 7211.23.00.00; 7211.29.00.00; 7211.90.00.00; 7225.50.00.00	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam, China, South Korea	25/05/2018	07/09/2018	Việt Nam 6,5%, Hàn Quốc: 11,3%, Trung Quốc: 11,6%		15/11/2018	Việt Nam 6,5%, Hàn Quốc: 11,3%, Trung Quốc: 11,6%		Kiện dúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation 15/11/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC
2018	11	Bao và túi đồng hàng dệt từ polyetylen ...	laminated woven sacks – gọi tắt là LWS	6305.33.0040, 3917.39.0050, 3921.90.1100, 3921.90.1500, 3923.21.0080, 3923.21.0095, 3923.29.0000, 4601.99.0500, 4601.99.9000, 4602.90.0000, và 5903.90.2500.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	28/03/2018	07/08/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 4.7 - 42.4%		25/05/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 76.360,47 VND/kg		Kiện dúp CBPG và CTC/ Both AD and CVD initiatiAD and CVD investigationon Ngày 01/05/2024: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC (lần thứ nhất) Ngày 15/11/2024: Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ lần thứ nhất
2017	10	Khớp nối ông bằng đồng	Copper Pipe Fittings	7412.10.00.11, 7412.10.00.19, 7412.00.11.90, 7412.20.00.11, 7412.20.00.12, 7412.20.00.19, 7412.20.00.90.	Canada	Việt Nam/ Vietnam	27/10/2017	25/01/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: : 4.7%		25/04/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 76.360,47 VND/kg		Kiện dúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation. 16/01/2023: Tòa án Thương mại quốc tế Canada (CITT) thông báo khởi xướng rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC 22/11/2023: Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ

2016	9	Thép mạ kẽm	Galvanised Steel	7210.49.00, 7212.30.00, 7225.92.00 và 7226.99.00	Australia	Ấn Độ, Việt Nam/ India, Vietnam	10/07/2016	31/05/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 8.5 - 34.2%		27/06/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 7.7 - 34.99%		Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation. Biên độ trợ cấp đối với Việt Nam (CVD margin of Vietnam) < 2% -> Chấm dứt điều tra chống trợ cấp/	
2016	8	Nhôm ép	Aluminium Extrusions	7604.10.00, 7604.21.00, 7604.21.00, 7604.29.00, 7604.29.00, 7608.10.00, 7608.20.00, 7610.10.00, 7610.90.00	Australia	Malaysia, Việt Nam/ Malaysia, Vietnam	16/08/2016	17/10/2016			04/02/2015	AD:37.4% AS:4.722.664 VNĐ/tấn/ton	5 năm/year	Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation; chòm: Philippines, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Ukraina, Ấn Độ, Indonesia/ Philippines, Thailand, Turkey, South Korea, Ukraine, India, Indonesia	
2014	7	Ông thép dẫn đầu OCTG	Oil Country Tubular Goods	7304.29.00.11; 7304.29.00.19; 7304.29.00.21; 7304.29.00.29; 7304.29.00.31; 7304.29.00.39; 7304.29.00.41; 7304.29.00.49; 7304.29.00.51; 7304.29.00.59; 7304.29.00.61; 7304.29.00.69; 7304.29.00.71; 7304.29.00.79; 7304.39.00.10; 7304.59.00.10; 7306.29.00.11; 7306.29.00.19; 7306.29.00.21; 7306.29.00.29; 7306.29.00.31; 7306.29.00.39; 7306.29.00.41; 7306.29.00.49; 7306.30.00.29; 7306.30.00.39; 7306.50.00.90; 7306.90.00.10; 7306.90.00.20	Canada	Ấn Độ, Indonesia, Philippines, Hàn Quốc, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine, Việt Nam/ India, Indonesia, Philippines, South Korea, Thailand, Turkey, Ukraine, Vietnam	21/07/2014					14/07/2015	Thuế CTC/ CVD duty: 288.56-313.97%; Thuế CBPG/ AD duty: 323.99%	5 năm	Kiểm đúp Chống bán phá giá và chống trợ cấp/ AD and CVD investigation
2014	6	Đinh thép	Steel Nails	7317.00.55, 7317.00.65 và 7317.00.75	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Malaysia, Oman, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ/ Vietnam, South Korea, Malaysia, Oman, Taiwan, Turkey	19/06/2014							Chấm dứt điều tra, không áp dụng biện pháp thuế/ Termination of investigation	
2013	5	Sợi Polyester	Polyester Staple Fibers		EU	Việt Nam Trung Quốc Ấn Độ/ Vietnam, China, India	19/12/2013		Toàn quốc/ Nationwide: 6.07%; Minh Quý: 5.08%; Nha Trang: 7.05%					Kết luận cuối cùng không có thiệt hại, không áp thuế đối kháng/ Final result: no injury, no duty applied	
2013	4	Tôm nước âm đông lạnh	Frozen Warmwater Shrimp	0306.17.00.03; 0306.17.00.06; 0306.17.00.09; 0306.17.00.12; 0306.17.00.15; 0306.17.00.18; 0306.17.00.21; 0306.17.00.24; 0306.17.00.27; 0306.17.00.40; 1605.21.10.30; 1605.29.10.10	Hoa Kỳ/ The US	Trung Quốc, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam/ China, Ecuador, India, Indonesia, Malaysia, Thailand, Vietnam	17/01/2013	29/05/2013	Toàn Quốc/ Nationwide: 16.14%; Hamico: 21.25%; Infinite, Supreme: 11.03%		24/12/2013	Toàn Quốc/ Nationwide: 31.58%; Infinite, Supreme: 90.42%; Thuế CBPG/ AD duty: 157.00 - 220.68%	5 năm/year	Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation; 31/05/2018: Ra quyết định tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ/ Determination on continuously applying AD duty after sunset review	
2012	3	Mắc áo thép	Steel wire garment hanger	7326.20.0020 và 7323.99.9080	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Đài Loan/ Vietnam, Taiwan	18/01/2012	30/05/2012	Toàn quốc/ Nationwide: 8.06% Công ty SeAH Steel VINA: 0.04% (de minis)					Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation; 3/4/2023: Khởi xướng rà soát cuối kỳ lần thứ 2/ Initiate the Sunset Reviews (2nd Review)	
2011	2	Ông thép cuộn cacbon	Carbon Welded Pipe	7306.19.1010; 7306.19.1050; 7306.19.5110; 7306.19.5150; 7306.30.1000; 7306.30.5025; 7306.30.5032; 7306.30.5040; 7306.30.5055; 7306.30.5085; 7306.30.5090; 7306.50.1000; 7306.50.5050 và 7306.50.5070	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Ấn Độ, Oman, UAE/ Vietnam, India, Oman, UAE	22/11/2011	26/03/2012	0.20% - 4.24%					Kiểm đúp Chống bán phá giá và Chống trợ cấp/ AD and CVD investigation: 15/11/ 2012: kết quả điều tra ITC không có thiệt hại, Không áp dụng biện pháp thuế CTC và CBPG./ No AD and CVD duty imposed due to negative ITC determination on injury	
2009	1	Túi nhựa PE	Polyethylene Retail Carrier Bags	3923.21.0085	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	31/03/2009	31/08/2009			05/04/2010	Thuế CBPG/ AD duty: 52.30 - 76.11%; Thuế CTC/ CVD duty: 5.28% - 52.56%	5 năm/year	Kiểm đúp Chống bán phá giá và Chống trợ cấp/ AD and CVD investigation 05/05/2016: Tiếp tục áp thuế CBPG và CTC sau rà soát cuối kỳ lần 1/ To Continue AD and CVD duty order as the result of the first sunset review	